

Số: **13** /2015/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày **21** tháng **4** năm 2015

**THÔNG TƯ**

**Công bố danh mục hàng hóa nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ**

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài (sau đây viết tắt là Nghị định 187/2013/NĐ-CP);*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học-Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư công bố danh mục hàng hóa nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.*

**Điều 1. Công bố danh mục hàng hóa nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP**

1. Danh mục các loại phương tiện chuyên dùng (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam) có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông được phép nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu bao gồm:

a) Các loại phương tiện vận tải có tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam) trừ các loại phương tiện quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các loại xe ô tô và bộ linh kiện lắp ráp xe ô tô, các loại xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe máy chuyên dùng bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Các loại phương tiện đã qua sử dụng và đã thay đổi kết cấu để chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Các loại vật tư, phương tiện đã qua sử dụng quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Cục Đăng kiểm Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải là cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng các hàng hóa nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải được quy định tại Thông tư này.

## **Điều 2. Quy định về việc áp dụng Danh mục hàng hóa nêu tại Điều 1 của Thông tư**

1. Danh mục được lập dựa trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP và Danh mục hàng hóa có mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Hàng hóa có mã số HS 8 chữ số là đối tượng áp dụng.

3. Hàng hóa có mã số HS 6 chữ số được hiểu là tất cả các hàng hóa trong nhóm 6 số đó là đối tượng áp dụng.

4. Hàng hóa có mã số HS 4 chữ số được hiểu là tất cả các hàng hóa trong nhóm 4 số đó là đối tượng áp dụng.

## **Điều 3. Quy định về hồ sơ, thủ tục để nhập khẩu hàng hóa phục vụ nghiên cứu khoa học theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP**

1. Tổ chức có chức năng nghiên cứu khoa học, thương nhân có nhu cầu nhập khẩu để nghiên cứu phát triển sản phẩm nhưng thuộc đối tượng cấm nhập khẩu quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II của Thông tư này (sau đây gọi chung là tổ chức) gửi 1 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Vụ Khoa học-Công nghệ, Bộ Giao thông vận tải.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Quyết định thành lập, giấy chứng nhận đầu tư có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của tổ chức;

b) Văn bản đề nghị nhập khẩu của tổ chức kê khai cụ thể tên hàng, mã số HS, số lượng, mục đích sử dụng từng mặt hàng và xác nhận, cam đoan tính xác thực của các nội dung này: 1 (một) bản chính;

c) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép đã được cấp trước đó (trừ trường hợp nhập khẩu lần đầu): 1 (một) bản chính.

3. Vụ Khoa học-Công nghệ tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc hướng dẫn và hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn

03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính). Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Vụ Khoa học-Công nghệ xem xét và có văn bản đồng ý cho tổ chức. Trường hợp không đồng ý nhập khẩu, Vụ Khoa học-Công nghệ có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2016 và thay thế Quyết định số 19/2006/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố danh mục hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Báo GT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.

**BỘ TRƯỞNG**



**Đình La Thăng**

## Phụ lục I

**Danh mục các loại phương tiện chuyên dùng (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam) có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông được phép nhập khẩu (theo quy định tại Điểm a Mục 6 Phần II Phụ lục I của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13 /2015/TT-BGTVT ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

<b>Mã hàng (HS)</b>	<b>Mô tả hàng hoá theo quy định của Bộ Tài chính tại Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu</b>	<b>Mô tả khác của chuyên ngành</b>
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	Các loại cần trục bánh lốp.
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	Các loại xe nâng tự hành chạy bằng mô tơ điện.
8427.20.00	- Xe tự hành khác	Các loại xe nâng tự hành khác.
8427.90.00	- Các loại xe khác	Các loại xe nâng khác.
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	Các loại máy đào.
8429.59.00	- - Loại khác	
8702.10.71	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	Các loại xe ô tô chở người sử dụng trong sân bay.
8702.10.79	- - - - Loại khác	Các loại xe ô tô chở người sử dụng trong sân bay.
8702.90.93	- - - - Xe có thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	Các loại xe ô tô chở người trong sân bay
8703.10.10	- - Xe ô tô chơi golf, kể cả xe phục vụ sân gôn ( Golf buggies)	- Các loại xe chở người 4 bánh chạy trong sân golf.
8703.10.90	- - Loại khác	- Các loại xe chạy trong khu vui chơi giải trí, khu du lịch, bao gồm: + Xe chở người 4 bánh có gắn động cơ; + Xe địa hình. - Các loại xe máy chuyên dùng chở

		người khác có gắn động cơ.
8704.21.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	Các loại xe ô tô chở rác và chất thải sinh hoạt có bộ phận nén phế thải.
8704.22.22 8704.22.42 8704.23.22 8704.23.62 8704.23.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	Các loại xe ô tô chở rác và chất thải sinh hoạt có bộ phận nén phế thải.
8704.31.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	Các loại xe ô tô chở rác và chất thải sinh hoạt có bộ phận nén phế thải.
8704.32.22 8704.32.42 8704.32.62 8704.32.82 8704.32.94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	Các loại xe ô tô chở rác và chất thải sinh hoạt có bộ phận nén phế thải.
8704.90.99	- - - Loại khác	- Xe chở hàng 4 bánh chạy trong sân golf; - Xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ.
8705.10.00	- Xe cần cầu	Các loại xe ô tô cần cầu.
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bẻ phốt; xe phun tưới các loại	- Các loại xe ô tô quét đường, tưới đường; phun nước rửa đường; - Các loại xe máy chuyên dùng.
8705.90.90	- - Loại khác	- Các loại xe ô tô thi công mặt đường (ví dụ: xe ô tô chuyên dùng rải nhựa đường, rải nhũ tương và Bitum nhũ tương, xe ô tô chuyên dùng rải chất kết dính, xe ô tô sơn, kẻ vạch đường). - Các loại xe ô tô bơm bê tông. - Các loại xe máy chuyên dùng bao gồm: + Xe san cát trong sân golf; + Xe lu cỏ;

		<ul style="list-style-type: none"><li>+ Máy cắt cỏ;</li><li>+ Xe phục vụ giải khát trong sân golf;</li><li>+ Xe phun, tưới chất lỏng.</li><li>- Các loại xe máy chuyên dùng chở hàng khác có gắn động cơ.</li></ul>
--	--	---

*Ghi chú: danh mục hàng hóa thuộc Phụ lục I phải thực hiện việc kiểm tra chất lượng chuyên ngành khi nhập khẩu.*

## Phụ lục II

Danh mục các loại ô tô và bộ linh kiện lắp ráp ô tô, các loại xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe máy chuyên dùng, thuộc quản lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ thuộc diện cấm nhập khẩu (theo quy định tại Điểm b và c Mục 6, Điểm c Mục 7 Phần II Phụ lục I của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13 /2015/TT-BGTVT ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mã hàng (HS)	Mô tả hàng hoá theo quy định của Bộ Tài chính tại Biểu thuế xuất nhập khẩu	Mô tả khác của chuyên ngành
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	Các loại cần trục bánh lốp.
8426.49.00	- - Loại khác	Các loại cần trục bánh xích.
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	Các loại xe nâng tự hành chạy bằng mô tơ điện.
8427.20.00	- Xe tự hành khác	Các loại xe nâng tự hành khác.
8427.90.00	- Các loại xe khác	Các loại xe nâng khác.
8429.11.00	- - Loại bánh xích	Các loại máy ủi bánh xích.
8429.19.00	- - Loại khác	Các loại xe máy chuyên dùng khác (ví dụ: các loại máy ủi bánh lốp, các loại máy ủi bánh thép, các loại máy ủi, lu bánh chân cừ).
8429.20.00	- Máy san đất	
8429.30.00	- Máy cạp	
8429.40.30	- - Máy đầm	Các loại xe lu tĩnh bánh lốp, bánh thép, bánh chân cừ, bánh hỗn hợp.
8429.40.40	- - Xe lu rung với lực rung của trống không quá 20 tấn	
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung khác	
8429.40.90	- - Loại khác	
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gầu tự xúc lắp phía trước	Các loại máy xúc lật bánh lốp, bánh xích.
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	Ví dụ: các loại máy đào bánh lốp, bánh xích, máy đào gầu ngoạm,

		máy đào thi công tường vây...
8429.59.00	-- Loại khác	Ví dụ: các loại máy đào và vận chuyển vật liệu...
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	Các loại máy đóng cọc bánh lốp, bánh xích, máy đóng cọc chạy trên ray, máy đóng và nhổ cọc.
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	Các loại máy ủi tuyết, máy xới và dọn tuyết.
8430.31.00	-- Loại tự hành	Các loại máy đào đường hầm.
8430.39.00	-- Loại khác	
8430.41.00	-- Loại tự hành	Các loại máy khoan cọc nhồi (ví dụ: cọc bê tông cốt thép, cọc cát, cọc đá, cọc hỗn hợp...); máy ép bấc thấm bánh lốp, bánh xích.
8430.49.10	--- Bộ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	Ví dụ: các loại bộ dàn khoan cọc nhồi chạy trên ray, máy khoan cọc nhồi loại di động...
8430.49.90	--- Loại khác	Ví dụ: các loại máy khoan định hướng ngang, khoan đá, khoan đường hầm.
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	
8430.61.00	-- Máy đầm hoặc máy nén	
8430.69.00	-- Loại khác	
8701.20 (*)	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục)	Các loại xe ô tô đầu kéo dùng cho sơ mi rơ moóc (bán rơ moóc).
8701.90.10	-- Máy kéo nông nghiệp	Các loại máy kéo nông nghiệp.
8701.90.90	-- Loại khác	Các loại xe kéo sơ mi rơ moóc.



87.02	Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.	Các loại xe ô tô.
87.03 (**)	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa.	Các loại xe ô tô.
8703.10.10	-- Xe ô tô chơi golf, kể cả xe phục vụ sân gôn ( Golf buggies),	- Các loại xe 4 bánh chở người chạy trong sân golf.
8703.10.90	-- Loại khác	- Các loại xe chạy trong khu vui chơi giải trí, khu du lịch, bao gồm: + Xe chở người 4 bánh có gắn động cơ; + Xe địa hình. - Các loại xe máy chuyên dùng khác có gắn động cơ.
87.04 (***)	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.	Các loại xe ô tô, kể cả xe ô tô sát xi có buồng lái.
8704.90.99	--- Loại khác	- Xe chở hàng 4 bánh chạy trong sân golf. - Xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ
87.05	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).	Các loại xe ô tô.
8705.90.90	-- Loại khác	- Các loại xe ô tô thi công mặt đường (ví dụ: xe ô tô chuyên dùng rải nhựa đường, rải nhũ tương và Bitum nhũ tương, xe ô tô chuyên dùng rải chất kết dính, ô tô sơn, kẻ vạch đường). - Các loại xe ô tô bơm bê tông. - Các loại xe máy chuyên dùng bao gồm:

		<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xe san cát trong sân golf;</li> <li>+ Xe lu cỏ;</li> <li>+ Máy cắt cỏ;</li> <li>+ Xe phục vụ giải khát trong sân golf;</li> <li>+ Xe phun, tưới chất lỏng.</li> <li>- Các loại xe máy chuyên dùng khác có gắn động cơ.</li> </ul>
87.06	<b>Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.</b>	Các loại xe ô tô sát xi không có buồng lái
8709.11.00	-- Loại chạy điện	
8709.19.00	-- Loại khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân bay, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xe vận chuyển hàng bằng băng tải;</li> <li>+ Xe đầu kéo hàng hóa, hành lý;</li> <li>+ Xe thang vận chuyển hành khách lên xuống máy bay;</li> <li>+ Xe phục vụ hành khách cần hỗ trợ đặc biệt;</li> <li>+ Xe cấp nhiên liệu cho máy bay;</li> <li>+ Xe cấp nước sạch cho máy bay;</li> <li>+ Xe chuyên dùng vệ sinh máy bay;</li> <li>+ Xe hút chất thải vệ sinh máy bay;</li> <li>+ Xe kéo đẩy tàu bay;</li> <li>+ Xe và thiết bị khởi động khí;</li> <li>+ Xe và trạm điều hòa không khí;</li> <li>+ Xe và thiết bị cấp điện cho tàu bay;</li> <li>+ Xe trung chuyên.</li> </ul> </li> </ul>

		- Các loại xe chuyên dùng khác (Ví dụ: xe chuyên dùng chở sĩ, xe chuyên dùng chở vật liệu).
87.11	<b>Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.</b>	Các loại xe mô tô, xe gắn máy

Ghi chú:

(\*) Các loại xe ô tô đầu kéo dùng cho sơ mi rơ moóc thuộc mã HS 8701.20 với các loại phương tiện khác có mã 8701.90.10 và 8701.90.90 đều là đối tượng áp dụng của Phụ lục này.

(\*\*) Các loại xe ô tô thuộc mã HS 8703 với các loại phương tiện khác có mã 8703.10.10 và 8703.10.90 đều là đối tượng áp dụng của Phụ lục này.

(\*\*\*) Các loại xe ô tô, kể cả xe ô tô sát xi có buồng lái thuộc mã HS 8704 với các loại phương tiện khác có mã 8704.90.99 đều là đối tượng áp dụng của Phụ lục này.

### Phụ lục III

**Danh mục các loại vật tư, phương tiện đã qua sử dụng và đã bị thay đổi kết cấu để chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu thuộc diện cấm nhập khẩu (theo quy định tại Điểm c Mục 7 Phần II Phụ lục I của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13 /2015/TT-BGTVT ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

<b>Mã hàng (HS)</b>	<b>Mô tả hàng hoá theo quy định của Bộ Tài chính tại Biểu thuế xuất nhập khẩu</b>	<b>Mô tả khác của chuyên ngành</b>
87.02	Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.	Các loại xe ô tô
87.03	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và xe ô tô đưa.	Các loại xe ô tô
87.04	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.	Các loại xe ô tô
87.05	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).	Các loại xe ô tô

**Phụ lục IV**

**Danh mục các loại vật tư, phương tiện đã qua sử dụng thuộc diện cấm nhập khẩu (theo quy định tại Điểm a, b, d, Mục 7 Phần II Phụ lục I của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13 /2015/TT-BGTVT ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

<b>Mã hàng (HS)</b>	<b>Mô tả hàng hoá theo quy định của Bộ Tài chính tại Biểu thuế xuất nhập khẩu</b>	<b>Mô tả khác của chuyên ngành</b>
8703.21.91 8703.22.91 8703.23.10 8703.24.10 8703.32.10 8703.33.10 8703.90.11	Xe ô tô cứu thương	Xe ô tô cứu thương
<b>87.06</b>	<b>Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.</b>	Khung gầm đã lắp động cơ đã thay đổi kết cấu để chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05
<b>87.08</b>	<b>Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.</b>	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc nhóm 87.01 đến 87.05
8709.90.00	- Bộ phận	Bộ phận của máy kéo
87.14	<b>Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.</b>	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc nhóm 87.11

**Phụ lục V**

**Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải (theo quy định tại Mục B Phần II Phụ lục II của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13 /2015/TT-BGTVT ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

<b>Mã hàng (HS)</b>	<b>Mô tả hàng hoá theo quy định của Bộ Tài chính tại Biểu thuế xuất nhập khẩu</b>	<b>Mô tả khác của chuyên ngành</b>
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	Pháo hiệu cho an toàn hàng hải.